

Bản án số: **13/2020/HNGĐ - PT**

Ngày 16 - 9 - 2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ma Hồng Thắng

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Ngọc Hà; Ông Lê Tuấn Tú

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lương Hữu San - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:*** Bà Nguyễn Hữu Tình – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 20/8 và ngày 15, 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2020/TLPT- HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT, ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị Ph, sinh năm 1981.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Nơi tạm trú: Thôn P, xã W, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Trần Văn R - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư số 1, đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Số 14, đường Nguyễn Trãi, phường LB, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

Chi nhánh văn phòng luật sư số 1: Tổ 5, phường AT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

***2. Bị đơn:*** Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1955.

- Bà Lương Thị L, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch huyện S - Do ông Phạm Văn N, Phó giám đốc Chi nhánh làm đại diện theo ủy quyền.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị Ph trình bày:*

**1.1 – Về quan hệ hôn nhân:** Chị (Lê Thị Ph) và anh Nguyễn Quang H lấy nhau vào ngày 01/01/2000, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trước khi lấy nhau thì hai bên có được tìm hiểu, tự nguyện và được hai gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt giữa hai vợ chồng và giữa bản thân chị với gia đình nhà chồng. Từ đầu năm 2015 đến nay vợ chồng chính thức ly thân, không còn quan hệ tình cảm và kinh tế với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Nguyễn Quang H.

**1.2- Về con chung:** Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/8/2000 và cháu Nguyễn Duy E, sinh ngày 05/4/2005, hiện nay hai cháu đang ở với anh H. Cháu A đã tốt nghiệp cấp 3, trên 18 tuổi, có khả năng lao động và hiện đã đi làm, do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu E hiện đang học lớp 9 tại Trường trung học cơ sở xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi ly hôn, để ổn định việc học của cháu Hiếu nên chị đề nghị giao cháu E cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị nhất trí cấp dưỡng nuôi cháu E 700.000đ/tháng (*Bảy trăm nghìn đồng một tháng*), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi.

**1.3- Về tài sản chung:** Chị xác định chị với anh H có những tài sản chung và yêu cầu chia như sau:

+ 01 (một) nhà ở, loại nhà xây cấp 4, xây 03 tầng, diện tích là 5m x 16,2m = 81m<sup>2</sup> x 3 tầng = 243m<sup>2</sup>, nhà xây năm 2014 tại Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Theo biên bản định giá ngày 23/8/2017 xác định giá trị ngôi nhà là 217.990.000đ (*Hai trăm mười bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*). Chị không nhất trí với giá trị ngôi nhà đã được định giá vào ngày 23/8/2017 nên đã yêu cầu tổ chức thẩm định giá độc lập (Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế, địa chỉ: Số nhà 6TT1 – 249A Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội) thẩm định giá tài sản vào ngày 21/10/2019, xác định ngôi nhà có giá trị 594.600.000đ (*Năm trăm chín mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng*). Do anh H không nhất trí với kết quả

thẩm định giá, nên ngày 04/11/2019 Tòa án nhân dân huyện S thành lập Hội đồng định giá để xác định lại giá trị tài sản (ngôi nhà) là 594.475.000đ (*Năm trăm chín mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), chị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nhất trí với kết quả định giá ngày 04/11/2019.

Đối với các tài sản chung khác, chị nhất trí với kết quả định giá ngày 23/8/2017, gồm:

+ 01 gian quán phía trước nhà diện tích 60m<sup>2</sup> trị giá 11.900.000đ (*Mười một triệu chín trăm nghìn đồng*).

+ 01 chuồng lợn xây năm 2010, diện tích 59,2m<sup>2</sup> trị giá 5.970.000đ (*Năm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

+ 01 chuồng lợn xây năm 2011 diện tích 92m<sup>2</sup> trị giá 13.900.000đ (*Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng*).

+ 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*).

+ 01 kệ ti vi bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*).

+ 01 tủ bếp bằng gỗ lát, mua năm 2015, trị giá 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*).

+ 01 tủ đứng hai buồng bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000đ (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*).

+ 01 giường ngủ bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000đ (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*).

+ 01 đệm mút ba tấm mua năm 2015, trị giá 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

+ 01 bình nóng lạnh Feroli 30 lít trị giá 1.040.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

+ 01 téc nước nhãn hiệu Sơn Hà loại 1.200 lít trị giá 1.820.000đ (*Một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản là **655.705.000đ** (*Sáu trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm linh năm nghìn đồng*). Chị đề nghị chia đôi, chị và anh H mỗi người sử dụng một nửa, giao toàn bộ tài sản cho anh H và anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị là 327.852.500đ (*Ba trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*). Không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất xây nhà, vì diện tích đất xây nhà khoảng 140m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L (bố mẹ đẻ anh H).

**1.4- Về vay nợ:** Chị (Lê Thị Ph) thừa nhận hiện nay chị và anh H còn nợ các khoản sau:

a- Nợ ông bà X L (bố mẹ anh H) tổng số tiền: 47.930.000đ (*Bốn mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*), gồm các khoản sau:

Nhờ bà L trả hộ tiền của Hội người cao tuổi thôn V, xã Đ là 11.660.000đ (*Mười một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Vay tiền mặt của bà L số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Nợ tiền mua hàng tạp hóa năm 2015 của bà L số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tiền bà L trả lãi hộ khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện S là 1.213.000đ (*Một triệu hai trăm mười ba nghìn đồng*). Khoản vay này hiện còn nợ gốc 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Bà L trả hộ tiền internet trong thời gian chị đi vắng là 987.500đ (*Chín trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng*).

Tiền bà L trả hộ tiền điện trong thời gian chị đi vắng 1.570.000đ (*Một triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra năm 2016 ông bà X L bán hộ anh chị đàn lợn được 65.000.000đ (*Sáu mươi lăm triệu đồng*), ông bà đã sử dụng khoản tiền này để thanh toán cho các khoản nợ của anh chị, gồm:

Trả hộ khoản vay của chị với anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng Giao dịch xã Đ cả gốc và lãi là 40.680.000đ (*Bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) trong đó lãi là 680.000đ (*Sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

Trả hộ tiền cám cho anh Hùng Thanh ở xã Văn Phú là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Trả hộ tiền nợ cho chị Trường ở thôn Tân Bình, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn số tiền 11.500.000đ (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Cá nhân chị nhất trí trả lại cho ông bà X L trị giá 01 đôi khuyên tai (01 chỉ vàng) là 4.130.000đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

b- Nợ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang, Phòng giao dịch huyện S số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 6600000700196657 ngày 22/12/2013, thời hạn vay 05 (năm) năm, đến 22/12/2018 hết hạn và được tiếp tục gia hạn đến ngày 19/4/2021, vay để sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, đã trả lãi đến hết ngày 19/10/2016. Khi vay thì anh H không ký vào hợp đồng tín dụng, chữ ký và viết tên anh H trong hợp đồng tín dụng là do chị viết, nhưng trên thực tế khoản vay này sử dụng vào việc đầu tư chăn nuôi lợn của gia đình, anh H có biết và cùng sử dụng khoản vay này.

c- Nợ anh Trần Văn Định số tiền 5.650.000đ (*Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), là tiền nợ khi làm cửa kính cường lực năm 2014 (cửa chính ngôi nhà), không có giấy tờ vay nợ;

d- Nợ vợ chồng anh Đình Danh Vinh, chị Nguyễn Thị Lan số tiền 98.510.000đ (*Chín mươi tám triệu, năm trăm mười nghìn đồng*) tiền mua cám.

đ- Nợ anh Nguyễn Ngọc Điền số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), là tiền làm kệ, tủ thờ trong nhà (đồ gỗ), không có giấy tờ vay nợ;

e- Nợ chị Đặng Thị Nga số tiền 12.800.000đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*), tiền vay khi xây nhà, không có giấy tờ;

f- Nợ chị Lê Thị Nguyệt số tiền 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền vay khi xây nhà, không có giấy tờ;

g- Nợ chị Nguyễn Thùy Ninh số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), tiền vay khi làm nhà, không có giấy tờ;

h- Nợ anh Lê Tiến Cương số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), tiền công xây nhà.

Tổng các khoản nợ nêu trên chị yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả nợ cùng chị, mỗi người trả một nửa.

Đối với khoản nợ anh chị Hùng Thanh ở xã Văn Phú và chị Thẩm Thị Thủy ở thôn V, xã Đ thì đã có bản án, quyết định giải quyết của Tòa án do vậy chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Bị đơn anh Nguyễn Quang H trình bày:*

**2.1- Về quan hệ hôn nhân:** Anh (Nguyễn Quang H) và chị Lê Thị Ph lấy nhau vào ngày 01/01/2000, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trước khi lấy nhau thì hai bên có được tìm hiểu, tự nguyện và được hai gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt giữa hai vợ chồng. Từ đầu năm 2015 đến nay vợ chồng chính thức ly thân, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Ph yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng) thì anh hoàn toàn nhất trí.

**2.2- Về con chung:** Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Duy A, sinh ngày 17/8/2000 và cháu Nguyễn Duy E, sinh ngày 05/4/2005, hiện nay hai cháu đang ở với anh. Cháu A đã tốt nghiệp cấp 3, trên 18 tuổi, có khả năng lao động và hiện đã đi làm, do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu E hiện đang học lớp 9 tại Trường trung học cơ sở xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi ly hôn, anh đề nghị giao cháu E cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh nhất trí việc chị Ph cấp dưỡng nuôi cháu E 700.000đ/tháng (*Bảy trăm nghìn đồng một tháng*), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi.

**2.3- Về tài sản chung:** Quá trình giải quyết vụ án anh có yêu cầu phản tố, đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là 01 (một) nhà ở, loại nhà xây cấp 4, xây 03 tầng, diện tích sử dụng là  $5m \times 16,2m = 81m^2 \times 3 \text{ tầng} = 243m^2$ , nhà xây năm 2014 tại Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó anh xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố nêu trên (chưa nộp tiền tạm ứng án phí). Còn chị Ph yêu cầu chia tài sản chung thì anh nhất trí, nhưng đối với ngôi nhà và toàn bộ các tài sản khác như chị Ph nêu thì anh chỉ nhất trí với kết quả định giá ngày 23/8/2017, không yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản và đề nghị chia toàn bộ tài sản chung của anh với chị Ph thành 04 (bốn) suất bằng nhau, chia cho anh, chị Ph, cháu A và cháu E.

**2.4- Về vay nợ chung:** Anh xác định anh với chị Ph có những khoản nợ chung như sau:

a- Nợ bố mẹ anh là ông bà X L, như ông bà X L trình bày là 199.913.000đ (*Một trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng*).

b- Nợ anh Trần Văn Định số tiền 5.650.000đ (*Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), là tiền nợ khi làm cửa kính cường lực năm 2014 (cửa chính ngôi nhà), không có giấy tờ vay nợ;

c- Nợ anh Nguyễn Ngọc Điền số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), là tiền làm kê, tủ thờ trong nhà (đồ gỗ), không có giấy tờ vay nợ;

d- Nợ chị Đặng Thị Nga số tiền 12.800.000đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*), tiền vay khi xây nhà, không có giấy tờ;

đ- Nợ chị Lê Thị Nguyệt số tiền 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền vay khi xây nhà, không có giấy tờ;

e- Nợ chị Nguyễn Thùy Ninh số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), tiền vay khi làm nhà, không có giấy tờ;

f- Nợ anh Lê Tiến Cương số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), tiền công xây nhà.

Đối với khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch huyện S số tiền nợ gốc 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 6600000700196657 ngày 22/12/2013 như chị Ph trình bày thì anh không được vay, chữ ký trong hồ sơ tín dụng không phải chữ ký của anh và anh cũng không được sử dụng khoản tiền vay này, do vậy anh không nhất trí trả nợ cho Ngân hàng; Khoản nợ tiền cầm của vợ chồng anh Đinh Danh Vinh, chị Nguyễn Thị Lan như chị Lan, Vinh và chị Ph trình bày thì anh cũng không nhất trí, vì chị Ph ở nhà lo việc chăn nuôi, còn bản thân anh chủ yếu đi làm thuê về xây dựng, mỗi tuần mới về nhà một hai lần nên không được lấy cầm và nợ tiền cầm nhà anh chị Vinh Lan.

### ***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:***

3.1- Ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L cùng thống nhất ý kiến, xác định anh chị Ph H còn nợ ông bà các khoản như sau:

+ Nhờ bà L vay hộ tiền của Hội người cao tuổi thôn V, xã Đ là 11.660.000đ (*Mười một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

+ Nhờ bà L trả hộ khoản vay của chị Ph với anh Hà tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - phòng Giao dịch xã Đ cả gốc và lãi là 40.680.000đ (*Bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) trong đó lãi là 680.000đ (*Sáu trăm tám mươi nghìn đồng*). Trả bằng tiền riêng của ông bà, chứ không phải từ nguồn tiền bán lợn 65.000.000đ (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) vào năm 2016 như chị Ph trình bày.

+ Vay tiền mặt của bà L số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

+ Nợ tiền mua hàng tạp hóa năm 2015 của bà L số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Tiền bà L trả lãi hộ khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện S là 1.213.000đ (*Một triệu hai trăm mười ba nghìn đồng*). Khoản vay này hiện còn nợ gốc 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

+ Tiền bà L trả hộ tiền internet trong thời gian chị Ph đi vắng là 987.500đ (*Chín trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng*).

+ Tiền bà L trả hộ tiền điện trong thời gian chị Ph đi vắng 1.570.000đ (*Một triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

+ Số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) ông bà X L cho vợ chồng Ph H vay làm chuồng lợn năm 2011. Số tiền này nằm trong khoản tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) mà bà L vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2011 và cho vợ chồng Ph H vay lại 25.000.000 đồng. Khoản vay này hàng năm đều đảo sổ và đến năm 2015 ông bà X L đã trả xong ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 574/HĐTD ngày 08/4/2015. Khi ông bà cho anh chị Ph H vay là đưa cho cả hai vợ chồng, khi giao nhận tiền không có giấy tờ và không có ai khác chứng kiến.

+ Số tiền 35.643.000đ (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). Trong đó có 26.580.000 đồng tiền mặt vợ chồng ông bà ứng trả công cho thợ xây nhà và 9.063.000 đồng tiền mua vật liệu xây nhà tại cửa hàng của vợ chồng ông bà.

+ 01 đôi khuyên tai (01 chỉ vàng) trị giá 4.130.000đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*), do bà L mua tại cửa hàng vàng bạc Tuấn Linh ở thị trấn S, sau khi mua xong bà L cho chị Ph mượn để đeo.

+ Số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*). Trong đó tiền làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000 đồng; năm 2007 chị Ph vay 5.000.000 đồng để trả nợ tiền cám Sao Việt; tiền mua xe máy cho hai vợ chồng Ph H 5.500.000 đồng (xe máy hiện nay anh H đang sử dụng).

+ Số tiền 2.200.000đ (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*) là tiền lãi của khoản tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- PGD xã Đ.

+ Tiền vật liệu và công lợp mái tôn mà vợ chồng ông bà trả cho ông Đinh Văn Mão, trú tại thôn Mỹ Thọ, xã Đ: 10.850.000đ (*Mười triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*);

+ Tiền vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) vợ chồng ông bà trả cho ông Đặng Văn Khởi, trú tại thôn Mỹ Thọ, xã Đ: 35.480.000đ (*Ba mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*);

+ Tiền công xây dựng mà vợ chồng ông bà trả cho ông Chu Văn Thuận, trú tại thôn V, xã Đ: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

Tổng cộng: 199.913.000đ (*Một trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng*). Yêu cầu anh chị Ph H có trách nhiệm trả cho ông bà toàn bộ các khoản nợ nêu trên.

Ngoài ra ông bà xác định vào năm 2016, ông bà có đứng ra bán đàn lợn hộ anh chị Ph H được số tiền 65.000.000đ (*Sáu mươi lăm triệu đồng*), bán cho thương lái nên không biết họ tên, địa chỉ của họ, không nhớ ngày bán. Số tiền này ông bà đã sử dụng để trả nợ cho anh chị Ph H các khoản như sau: Trả hộ tiền cám cho anh Hùng Thanh ở xã Văn Phú là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*); trả hộ tiền nợ cho chị Trường ở thôn Tân Bình, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn số tiền 11.500.000đ (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*); trả nợ tiền cám của ông bà (L X) là 22.165.000đ (*Hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), khoản tiền này ông bà không có tài liệu, giấy tờ chứng minh; trả tiền cho ông bà mua hộ lợn giống 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) do bà L và chị Ph đi mua của ông Nguyễn Văn Nghị ở xã Đồng Quý và chị Trần Thị Tâm ở thôn 1, xã Đại Nghĩa, Đoan Hùng, Phú Thọ vào năm 2015 (có xác nhận của ông Nghị và chị Tâm).

Vợ chồng ông bà nhất trí cho anh H tiếp tục sử dụng diện tích đất mà anh chị Ph H đã xây nhà tại thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, nếu quá trình giải quyết vụ án Tòa án giao cho anh H sử dụng ngôi nhà chung của anh chị Ph H.

3.2. Anh Trần Văn Định yêu cầu anh chị Ph H trả số tiền 5.650.000đ (*Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), là tiền nợ khi làm cửa kính cường lực năm 2014 (cửa chính ngôi nhà), mỗi người phải trả 2.825.000đ (*Hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3.3. Chị Nguyễn Thùy Ninh yêu cầu anh chị Ph H trả khoản tiền vay là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), mỗi người phải trả 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

3.4. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang, Phòng giao dịch huyện S yêu cầu anh chị Ph H trả số tiền nợ gốc 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) theo hợp đồng tín dụng số 6600000700196657 ngày 22/12/2013 và lãi suất kể từ ngày 19/10/2016.

Quá trình giải quyết vụ án, anh chị Ph H thừa nhận nợ anh Nguyễn Ngọc Điền, sinh năm 1978, trú tại thôn Phú An, xã Tam Đa, huyện S, tỉnh Tuyên Quang 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) tiền làm kệ, tủ thờ trong nhà (đồ gỗ); nợ chị Lê Thị Nguyệt, sinh năm 1976, trú tại thôn Kim Xuyên, xã Hồng Lạc, huyện S, tỉnh Tuyên Quang 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*); nợ anh Lê Tiến Cường, sinh năm 1979, trú tại thôn P, xã W, huyện S, tỉnh Tuyên Quang 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) tiền công xây nhà; nợ chị Đặng Thị Nga, sinh năm 1973, trú tại thôn 18, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang 12.800.000đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*), tiền vay khi xây nhà. Tòa án đã thông báo cho những người có quyền lợi liên quan biết để thực hiện quyền của mình, anh Điền, chị Nguyệt, anh Cường đã có đơn yêu cầu độc lập nhưng sau đó có văn bản rút yêu cầu (chưa nộp tạm ứng án phí), chị Nga chưa có đơn yêu cầu.

Vợ chồng anh Đinh Danh Vinh, chị Nguyễn Thị Lan có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc anh chị Ph Hà phải trả số tiền mua cám là 98.510.000đ (*Chín mươi tám triệu, năm trăm mười nghìn đồng*), nhưng anh chị đã rút toàn bộ yêu cầu để thu thập thêm tài liệu chứng cứ.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện S thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35; 144; 147, 165, 166, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

(1). Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H là vợ chồng.

(2). Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Giao cháu Nguyễn Duy E, sinh ngày 05/4/2005 cho anh Nguyễn Quang H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Lê Thị Ph có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu E 700.000đ/tháng (*Bảy trăm nghìn đồng một tháng*), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu E đủ 18 tuổi. Chị Ph được quyền đi lại thăm con chung, không ai được cản trở.

(3). Về tài sản chung:

(3.1). Giao cho anh Nguyễn Quang H sở hữu, sử dụng các tài sản sau:



+ 01 (một) nhà ở, loại nhà xây cấp 4, xây 03 tầng, diện tích sử dụng là  $5m \times 16,2m = 81m^2 \times 3 \text{ tầng} = 243m^2$ , nhà xây năm 2014 trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông bà X L tại Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, trị giá 594.475.000 đồng;

- + 01 gian quán phía trước nhà diện tích  $60m^2$  trị giá 11.900.000 đồng;
- + 01 chuồng lợn xây năm 2010, diện tích  $59,2m^2$  trị giá 5.970.000 đồng;
- + 01 chuồng lợn xây năm 2011 diện tích  $92m^2$  trị giá 13.900.000 đồng;
- + 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;
- + 01 kệ ti vi bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;
- + 01 tủ bếp bằng gỗ lát, mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;
- + 01 tủ đứng hai buồng bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000 đồng;
- + 01 giường ngủ bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000 đồng;
- + 01 đệm mút ba tấm mua năm 2015, trị giá 1.400.000 đồng;
- + 01 bình nóng lạnh Feroli 30 lít trị giá 1.040.000 đồng;
- + 01 téc nước nhãn hiệu Sơn Hà loại 1.200 lít trị giá 1.820.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản là 655.705.000đ (*Sáu trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm linh năm nghìn đồng*). Anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Ph **327.852.500đ** (*Ba trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

(3.2). Chị Lê Thị Ph được sử dụng số tiền chênh lệch tài sản do anh Nguyễn Quang H thanh toán là 327.852.500đ (*Ba trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

#### (4). Về vay nợ:

(4.1). Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Anh chị Ph H có nghĩa vụ trả cho ông bà X L số tiền 47.930.000đ (*Bốn mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*), gồm các khoản sau: Bà L trả hộ tiền của Hội người cao tuổi thôn V, xã Đ là 11.660.000 đồng; vay tiền mặt của bà L số tiền 30.000.000 đồng; nợ tiền mua hàng tạp hóa năm 2015 của bà L số tiền 2.500.000 đồng; tiền bà L trả lãi hộ khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện S là 1.213.000 đồng; tiền bà L trả hộ tiền internet trong thời gian chị Ph đi vắng là 987.500 đồng; tiền bà L trả hộ tiền điện trong thời gian chị Ph đi vắng 1.570.000 đồng. Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L là 23.965.000đ (*Hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Chị Lê Thị Ph có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L trị giá 01 đôi khuyên tai (01 chỉ vàng) là 4.130.000đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Chị Lê Thị Ph, anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn Định số tiền làm cửa kính cường lực năm 2014 (cửa chính ngôi nhà) 5.650.000 đồng, mỗi người phải trả 2.825.000đ (*Hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Chị Lê Thị Ph, anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thùy Ninh khoản tiền vay là 5.000.000đ, mỗi người phải trả 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

**(4.2).** Buộc chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả các khoản nợ sau:

a- Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả khoản nợ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang, Phòng giao dịch huyện S theo hợp đồng tín dụng số 6600000700196657 ngày 22/12/2013, số tiền gốc 25.000.000 đồng, lãi suất từ ngày 19/10/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2019) là 7.442.000 đồng, tổng cộng 32.442.000 đồng. Chị Lê Thị Ph phải trả 16.221.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng*); anh Nguyễn Quang H phải trả 16.221.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng*).

b- Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L số tiền 85.973.000đ (*Tám mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng*), gồm: Khoản tiền 35.643.000 đồng (trong đó có 26.580.000đ tiền mặt ông bà X L ứng trả công cho thợ xây nhà và 9.063.000đ tiền mua vật liệu xây nhà tại cửa hàng của ông bà X L); khoản tiền 10.850.000 đồng mua vật liệu và công lợp mái tôn mà ông của ông Đinh Văn Mão; khoản tiền 35.480.000 đồng mua vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) của ông Đặng Văn Khởi và khoản tiền công xây dựng 4.000.000 đồng của ông Chu Văn Thuận. Phần chị Lê Thị Ph phải trả cho ông bà X L là 42.986.500đ (*Bốn mươi hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng*); phần anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông bà X L là 42.986.500đ (*Bốn mươi hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

**(4.3)** - Bác yêu cầu của ông bà X L đối với các khoản tiền sau:

- Khoản tiền 25.000.000 đồng ông bà X L xác định cho vợ chồng anh chị Ph H vay làm chuồng lợn năm 2011 (Số tiền này nằm trong khoản tiền 200.000.000 đồng mà bà Lương Thị L vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2011);

- Khoản tiền 15.500.000 đồng (trong đó tiền làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000 đồng, năm 2007 chị Ph vay 5.000.000 đồng để trả nợ tiền cám Sao Việt, tiền mua xe máy cho anh chị Ph H 5.500.000 đồng);

- Khoản tiền 2.200.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- PGD xã Đ;

- Khoản tiền 40.680.000 đồng (trong đó lãi là 680.000 đồng) ông bà X L trả hộ khoản vay của chị Ph với anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng Giao dịch xã Đ vào ngày 29/02/2016.

**(5).** Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Đinh Danh Vinh, chị Nguyễn Thị Lan. Trả lại các tài liệu chứng cứ cho anh Vinh, chị Lan. Đương sự được quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng đồng thời tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2019, Tòa án nhận được đơn của bị đơn anh Nguyễn Quang H kháng cáo đề nghị hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S; không nhất trí với kết quả định giá tài sản là ngôi nhà xây 03 tầng tại thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên

Quang với số tiền 594.475.000đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần công nợ vì thực tế vợ chồng anh làm nhà hết 310.000.000đ do chị Lê Thị Ph có sổ ghi chép chi tiết.

Ngày 13/12/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh X có đơn kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm với phần phân chia trách nhiệm trả nợ của chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H đối với khoản tiền chị Ph, anh H nợ vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Nguyễn Quang H và chị Lê Thị Ph phải trả thêm cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L các khoản nợ gồm:

- Khoản vay 40.680.000đ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh S – Phòng giao dịch Đ đứng tên chị Ph và anh H nhưng ông X là người trả nợ thay có giấy xác nhận của Ngân hàng.

- 15.500.000đ, trong đó tiền vay làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000đ; chị Ph vay để trả tiền cám Sao Việt 5.000.000đ; vay tiền mua xe máy là 5.500.000đ.

- 27.2000.000đ là tiền bà Lương Thị L vay hộ vợ chồng anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Phòng giao dịch Đ trong đó gồm 25.000.000đ tiền gốc và 2.200.000đ tiền lãi.

- 950.000đ tiền mua cát sỏi của anh Nguyễn Xuân Bắc ở thôn Xạ Hương, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang mà ông X đã đứng ra trả thay.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Quang H thay đổi nội dung kháng cáo không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S mà đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, không nhất trí với kết quả ngôi nhà xây 03 tầng tại thôn V, xã Đ tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm vì thực tế vợ chồng anh làm nhà chỉ hết 310.000.000đ do chị Lê Thị Ph có sổ ghi chép chi tiết, đề nghị HĐXX xem xét tính giảm giá trị tài sản chung, trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị được chia phần hơn so với chị Ph. Đối với việc bố anh là ông Nguyễn Thanh X kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh phải trả các khoản nợ gồm: 40.680.000đ vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh S – Phòng giao dịch Đ đứng tên chị Ph và anh H nhưng ông X là người trả nợ thay có giấy xác nhận của Ngân hàng; 15.500.000đ, trong đó tiền vay làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000đ; chị Ph vay để trả tiền cám Sao Việt 5.000.000đ; vay tiền mua xe máy là 5.500.000đ; 27.2000.000đ là tiền bà Lương Thị L vay hộ vợ chồng anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Phòng giao dịch Đ trong đó gồm 25.000.000đ tiền gốc và 2.200.000đ tiền lãi; 950.000đ tiền mua cát sỏi của anh Nguyễn Xuân Bắc ở thôn Xạ Hương, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang mà ông X đã đứng ra trả thay. Anh xác định mình và chị Ph có nợ bố mẹ anh các khoản nợ trên nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Thanh X giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm với phần

phân chia trách nhiệm trả nợ của chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H đối với khoản tiền chị Ph, anh H nợ vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Nguyễn Quang H và chị Lê Thị Ph phải trả thêm cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L các khoản nợ gồm:

- + Khoản vay 40.680.000đ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh S – Phòng giao dịch Đ đứng tên chị Ph và anh H nhưng ông X là người trả nợ thay có giấy xác nhận của Ngân hàng.

- + 15.500.000đ, trong đó tiền vay làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000đ; chị Ph vay để trả tiền cám Sao Việt 5.000.000đ; vay tiền mua xe máy là 5.500.000đ.

- + 27.2000.000đ là tiền bà Lương Thị L vay hộ vợ chồng anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Phòng giao dịch Đ trong đó gồm 25.000.000đ tiền gốc và 2.200.000đ tiền lãi.

- + 950.000đ tiền mua cát sỏi của anh Nguyễn Xuân Bắc ở thôn Xạ Hương, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang mà ông Hữu đã đứng ra trả thay.

Tổng cộng: Yêu cầu chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải có trách nhiệm trả thêm đối với khoản tiền chị Ph, anh H nợ vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L là **84.330.000đ**

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S theo hướng buộc chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H cùng có nghĩa vụ trả thêm cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L số tiền 40.680.000 đồng (trong đó lãi là 680.000 đồng) ông bà Hữu Lan trả hộ khoản vay của chị Ph và

anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng Giao dịch xã Đ vào ngày 29/02/2016. Đồng thời đề nghị HĐXX sửa lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của nguyên đơn, bị đơn và buộc chị Ph phải trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm mà anh Nguyễn Quang H đã nộp là  $3.520.000đ : 2 = 1.760.000đ$ .

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang H - đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S. Trường hợp không hủy thì yêu cầu xem xét lại giá trị tài sản là ngôi nhà, không chấp nhận kết quả định giá tài sản, chỉ chấp nhận giá 310.000.000đ và yêu cầu được chia phần nhiều hơn so với chị Ph, vì cho rằng có đóng góp nhiều hơn.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S. Anh H có yêu cầu định giá tại cấp phúc thẩm, với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 14/5 và 30/7/2020 là phù hợp, cần được chấp nhận. Do có kết quả thay đổi so với định giá tại cấp sơ thẩm, nên cần sửa phần chia tài sản chung của anh H chị Ph. Tổng giá trị tài sản là **625.815.019đ** (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm mười năm nghìn không trăm mười chín đồng*). Cần xem xét chia đôi, mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung (Mỗi người được hưởng trị giá **312.907.509đ**): Anh Nguyễn Quang H được sử dụng toàn bộ tài sản và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Ph **312.907.509đ**.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X: Yêu cầu chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải có trách nhiệm trả thêm đối với khoản tiền chị Ph, anh H nợ vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L là **84.330.000đ**:

Các tài liệu chứng cứ do ông X cung cấp có tài liệu xác nhận của ngân hàng, xác nhận ông X trả thay chị Ph, anh H số tiền 40.680.000đ nên cần được chấp nhận, còn các khoản khác, chị Ph không chấp nhận và cho rằng các khoản trên khấu trừ khoản ông X đã bán lợn của chị Ph anh H, ông X cũng không có căn cứ nào khác.

Do vậy cần chấp nhận khoản nợ với số tiền 40.680.000đ, buộc chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L số tiền 40.680.000đ.

Tổng các khoản nợ chung của chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả các khoản nợ sau:

- Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả khoản nợ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang, Phòng giao dịch huyện S số tiền gốc 25.000.000 đồng, kèm lãi suất.

- Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L tổng số tiền **126.653.000đ** (*Một trăm hai sáu triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng*), gồm:

+ Khoản tiền 35.643.000 đồng (trong đó có 26.580.000đ tiền mặt ông bà X L ứng trả công cho thợ xây nhà và 9.063.000đ tiền mua vật liệu xây nhà tại cửa hàng của ông bà X L);

+ Khoản tiền 10.850.000 đồng mua vật liệu và công lợp mái tôn mà ông của ông Đinh Văn Mão;

+ Khoản tiền 35.480.000 đồng mua vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) của ông Đặng Văn Khởi;

+ Khoản tiền công xây dựng 4.000.000 đồng của ông Chu Văn Thuận;

+ Khoản tiền 40.680.000 đồng (trong đó lãi là 680.000 đồng) ông bà X L trả hộ khoản vay của chị Ph với anh H tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng Giao dịch xã Đ vào ngày 29/02/2016.

Phần chị Lê Thị Ph phải trả cho ông bà X L là **63.326.500đ**; phần anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông bà X L là **63.326.500đ**;

\* Bác yêu cầu của ông bà X L đối với số tiền **43.650.000đ**, bao gồm các khoản tiền sau:

- Khoản tiền 25.000.000 đồng ông bà X L xác định cho vợ chồng anh chị Ph H vay làm chuồng lợn năm 2011 (Số tiền này nằm trong khoản tiền 200.000.000 đồng mà bà Lương Thị L vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2011) kèm tiền lãi đã trả là 2.200.000đ;

- Khoản tiền 15.500.000 đồng (trong đó tiền làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000 đồng, năm 2007 chị Ph vay 5.000.000 đồng để trả nợ tiền cám Sao Việt, tiền mua xe máy cho anh chị Ph H 5.500.000 đồng);

- Khoản tiền 2.200.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- PGD xã Đ;

- 950.000đ tiền mua cát sỏi của anh Nguyễn Xuân Bắc ở thôn Xạ Hương, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (ông X trả thay).

\* Về chi phí Tố tụng: Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 3.520.000đ cần buộc cả anh H và chị Ph mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  số tiền trên. Anh H đã nộp tạm ứng số tiền 3.520.000đ, do đó cần buộc chị Ph phải trả cho anh H  $\frac{1}{2}$  tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.760.000đ (*Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[2] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được sửa lại.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Ph phải chịu số tiền án phí đối với tài sản chung được chia là 15.645.350đ và án phí đối với khoản tiền nợ chung phải trả là 5.648.000đ.

Anh H phải chịu số tiền án phí đối với tài sản chung được chia là 15.645.350đ và án phí đối với khoản tiền nợ chung phải trả là 5.441.800đ

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H và ông X, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Nguyễn Quang H được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quang H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 423/2019/HNGĐ – ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S như sau:

#### **1. Về tài sản chung:**

Xử : Giao cho anh Nguyễn Quang H sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ 01 (một) nhà ở, loại nhà xây cấp IV, xây 03 tầng, diện tích sử dụng là 247,87m<sup>2</sup>, nhà xây năm 2014 trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L tại Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, trị giá 578.445.218 đồng; bán mái tầng 3 trị giá 3.783.544đ;

+ 01 gian bán mái (quán) phía trước nhà diện tích 73,44m<sup>2</sup> trị giá 14.126.257 đồng;

+ 01 chuồng lợn xây năm 2010, diện tích 59,2m<sup>2</sup> trị giá 0 đồng (Do bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng);

+ 01 chuồng lợn xây năm 2011 diện tích 92m<sup>2</sup> trị giá 0 đồng (Do bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng);

+ 01 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;

+ 01 kệ ti vi bằng gỗ lát mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;

+ 01 tủ bếp bằng gỗ lát, mua năm 2015, trị giá 7.000.000 đồng;

+ 01 tủ đứng hai buồng bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000 đồng;

+ 01 giường ngủ bằng gỗ mua năm 2015, trị giá 2.100.000 đồng;

+ 01 đệm mút ba tấm mua năm 2015, trị giá 1.400.000 đồng;

+ 01 bình nóng lạnh Feroli 30 lít trị giá 1.040.000 đồng;

+ 01 tég nước nhãn hiệu Sơn Hà loại 1.200 lít trị giá 1.820.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản là **625.815.019đ** (Sáu trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm mười năm nghìn không trăm mười chín đồng). Anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Ph **312.907.509đ** (Ba trăm mười hai triệu, chín trăm linh bảy nghìn năm trăm linh chín đồng).

Chị Lê Thị Ph được sử dụng số tiền chênh lệch tài sản do anh Nguyễn Quang H thanh toán là **312.907.509đ** (Ba trăm mười hai triệu, chín trăm linh bảy nghìn năm trăm linh chín đồng).

#### **2. Về vay nợ chung:**

Xử: Buộc chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả các khoản nợ sau:

a- Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả khoản nợ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang, Phòng giao dịch huyện S theo hợp đồng tín dụng số 6600000700196657 ngày 22/12/2013, số tiền gốc 25.000.000 đồng, lãi suất từ ngày 19/10/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2019) là 7.442.000 đồng, tổng cộng 32.442.000 đồng. Chị Lê Thị Ph phải trả 16.221.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng*); anh Nguyễn Quang H phải trả 16.221.000đ (*Mười sáu triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng*).

b - Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông Nguyễn Thanh X, bà Lương Thị L số tiền **126.653.000đ** (*Một trăm hai sáu triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng*), gồm:

- Khoản tiền 35.643.000 đồng (trong đó có 26.580.000đ tiền mặt ông bà X L ứng trả công cho thợ xây nhà và 9.063.000đ tiền mua vật liệu xây nhà tại cửa hàng của ông bà X L);

- Khoản tiền 10.850.000 đồng mua vật liệu và công lợp mái tôn mà ông của ông Đinh Văn Mão;

- Khoản tiền 35.480.000 đồng mua vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) của ông Đặng Văn Khởi;

- Khoản tiền công xây dựng 4.000.000 đồng của ông Chu Văn Thuận;

- Khoản tiền 40.680.000 đồng (trong đó lãi là 680.000 đồng) ông bà Hữu Lan trả hộ khoản vay của chị Ph với anh Hà tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng Giao dịch xã Đ vào ngày 29/02/2016.

Phần chị Lê Thị Ph phải trả cho ông bà X L là **63.326.500đ**; phần anh Nguyễn Quang H phải trả cho ông bà X L là **63.326.500đ**;

\* Bác yêu cầu của ông bà X L đối với số tiền **43.650.000đ**, bao gồm các khoản tiền sau:

- Khoản tiền 25.000.000 đồng ông bà X L xác định cho vợ chồng anh chị Ph H vay làm chuồng lợn năm 2011 (Số tiền này nằm trong khoản tiền 200.000.000 đồng mà bà Lương Thị L vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2011) kèm tiền lãi đã trả là 2.200.000đ;

- Khoản tiền 15.500.000 đồng (trong đó tiền làm chuồng lợn năm 2005 và 2011 là 5.000.000 đồng, năm 2007 chị Ph vay 5.000.000 đồng để trả nợ tiền cám Sao Việt, tiền mua xe máy cho anh chị Ph H 5.500.000 đồng);

- Khoản tiền 2.200.000 đồng tiền lãi của khoản tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- PGD xã Đ;

- 950.000đ tiền mua cát sỏi của anh Nguyễn Xuân Bắc ở thôn Xạ Hương, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (ông X trả thay).

**3. Về chi phí Tố tụng:** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm:

Chị Lê Thị Ph và anh Nguyễn Quang H mỗi người phải chịu 1.760.000đ (*Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*). Chị Lê Thị Ph có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Quang H số tiền 1.760.000đ (*Một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

**4. Án phí dân sự sơ thẩm:** Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại,



Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chi Ph phải chịu số tiền án phí đối với tài sản chung được chia là 15.645.350đ và án phí đối với khoản tiền nợ chung phải trả là 5.648.000đ.

Anh H phải chịu số tiền án phí đối với tài sản chung được chia là 15.645.350đ và án phí đối với khoản tiền nợ chung phải trả là 5.441.800đ.

Ông Nguyễn Thanh X được miễn toàn bộ án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Quang H, ông Nguyễn Thanh X không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Quang H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003201 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/9/2020).

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Ma Hồng Thắng**